

Xy lanh nhỏ gọn ADVUL

FESTO



Mã mẫu

001	Dòng	
ADVUL	Xi lanh compact, tác động kép, được bảo đảm chống xoắn bằng trục dẫn hướng và mặt bích nối đầu	

002	Đường kính pít-tông [mm]	
12	12	
16	16	
20	20	
25	25	
32	32	
40	40	
50	50	
63	63	
80	80	
100	100	

003	Hành trình [mm]	
...	1 ... 400	

004	Đệm	
P	Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên	

005	Phát hiện vị trí	
A	Cho các công tắc tiệm cận	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung

Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Cấu trúc xây dựng	Pít tông, Cần piston									
Cổng nối khí nén	M5				G1/8				G1/4	
Đầu thanh piston	Ren trong									
Kiểu gắn	tùy ý:, với lỗ xuyên, với phụ kiện									
Đệm	Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu									
Phát hiện vị trí	đối với công tắc tiệm cận									
Vị trí lắp đặt	bất kì									

Các điều kiện vận hành và môi trường – ADVUL-12 ... 40

Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]					
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)					
Áp suất vận hành	0,15 ... 1 MPA	0,12 ... 1 MPA	0,1 ... 1 MPA			
Áp suất vận hành	1,2 ... 10 bar			1 ... 10 bar		
Áp suất vận hành	21,75 ... 145 psi	17,4 ... 145 psi	14,5 ... 145 psi			
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-20 ... 80°C					
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải					

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận.

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các điều kiện vận hành và môi trường – ADVUL-50 ... 100

Ø pít tông	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]			
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)			
Áp suất vận hành	0,1 ... 1 MPA			
Áp suất vận hành	1 ... 10 bar			
Áp suất vận hành	14,5 ... 145 psi			
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-20 ... 80°C			
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải			

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận.

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Lực và năng lượng tác động

$$V = \sqrt{\frac{2 \cdot E}{m_1 + m_2}}$$

$$m_2 = \frac{2 \cdot E}{v^2} - m_1$$

V = tốc độ tác động cho phép

E = năng lượng tác động tối đa

m1 = tải trọng di chuyển (bộ truyền động)

m2 = tải trọng di chuyển

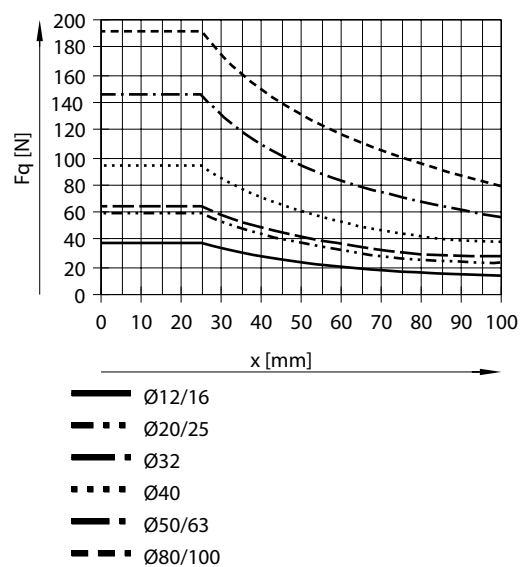
Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	68 N	121 N	188 N	295 N	483 N	754 N	1.178 N	1.870 N	3.016 N	4.712 N
Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), đồng hồi	51 N	90 N	141 N	247 N	415 N	686 N	1.057 N	1.750 N	2.827 N	4.418 N
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	0,07 J	0,1 J	0,14 J	0,1 J	0,4 J	0,52 J	0,64 J	0,7 J	0,75 J	1 J

Bảng dữ liệu

Trọng lượng										
Ø pít tổng	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	100 g	103 g	179 g	215 g	362 g	517 g	707 g	1.252 g	2.150 g	3.316 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	14 g	16 g	26 g	28 g	38 g	45 g	64 g	72 g	97 g	116 g

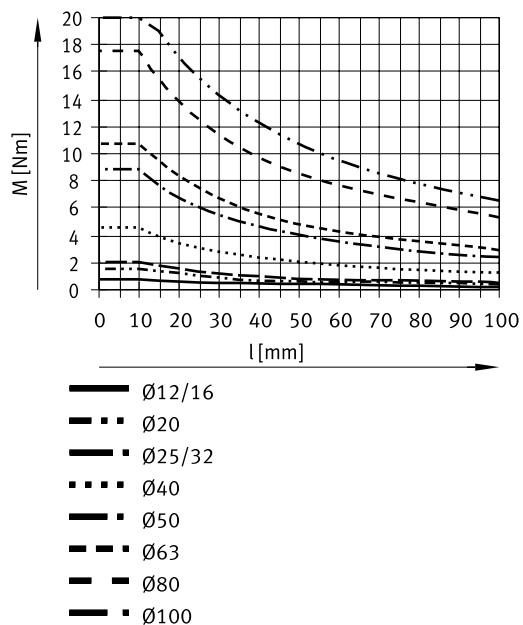
Vật liệu															
Ø pít tổng	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm					
Vật liệu vỏ xy lanh	Hợp kim nhôm rèn														
Vật liệu phủ	Hợp kim nhôm rèn														
Vật liệu thanh piston	thép hợp kim cao không gỉ					Thép hợp kim cao									
Vít cố vật liệu	thép hợp kim cao không gỉ		Thép mạ kẽm												
Con dấu động vật liệu	NBR, TPE-U (PU)														

Lực bật ngang tối đa F_q tùy thuộc vào phần nhô ra x



Bảng dữ liệu

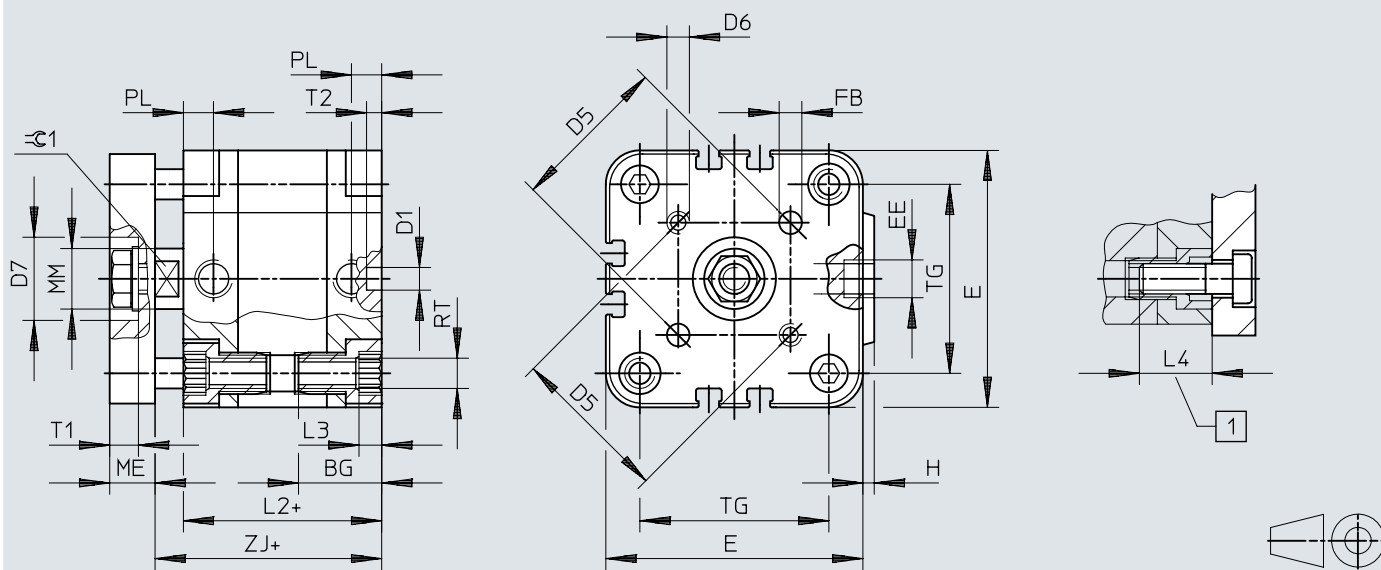
Mô-men xoắn M phụ thuộc vào hành trình l



Kích thước

Kích thước – Xy lanh cơ bản

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Độ sâu bắt vít tối thiểu

[2] + = cộng với chiều dài hành trình

	BG ¹⁾	D1 ø H9	D5	D6	D7 ø H9	E	EE	FB ø H8	H	L2
ADVUL-12	18,5	6	14	M3	–	29	M5	3	1	38
ADVUL-16	18,5	6	14	M3	–	29	M5	3	1	38
ADVUL-20	18,5	6	17	M4	–	36	M5	4	1,5	38
ADVUL-25	18,5	6	22	M5	14	40	M5	5	1,5	39,5
ADVUL-32	21,5	6	28	M5	17	50	G1/8	5	2	44,5
ADVUL-40	21,5	6	33	M5	17	60	G1/8	5	2,5	45,5
ADVUL-50	22	6	42	M6	22	68	G1/8	6	3	45,5
ADVUL-63	24,5	8	50	M6	22	87	G1/8	6	4	50
ADVUL-80	27,5	8	65	M8	28	107	G1/8	8	4	56
ADVUL-100	32,5	8	80	M10	30	128	G1/4	10	5	66,5

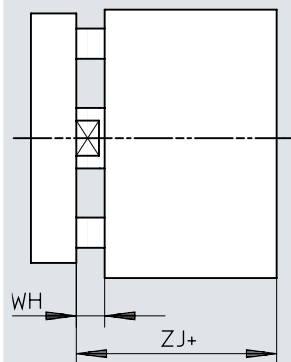
	L3	L4	ME	MM ø	PL	RT	T1 +0,2	T2 –0,2	TG	⌀1 h13
ADVUL-12	3	16	6	6	8	M4	–	4	18	5
ADVUL-16	3	16	6	8	8	M4	–	4	18	7
ADVUL-20	4	18	8	10	8	M5	–	4	22	9
ADVUL-25	4	18	8	10	8	M5	4,8	4	26	9
ADVUL-32	5	20	10	12	8	M6	6,1	4	32	10
ADVUL-40	5	20	10	12	8	M6	6,1	4	42	10
ADVUL-50	6	20	12	16	8	M8	7,6	4	50	13
ADVUL-63	8	25	12	16	8	M10	7,6	4	62	13
ADVUL-80	8	25	14	20	8,5	M10	8,7	4	82	17
ADVUL-100	8	25	14	25	10,5	M10	10,3	4	103	22

1) Không vượt quá độ sâu vít

Kích thước

Kích thước – Cẩn piston một phía

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



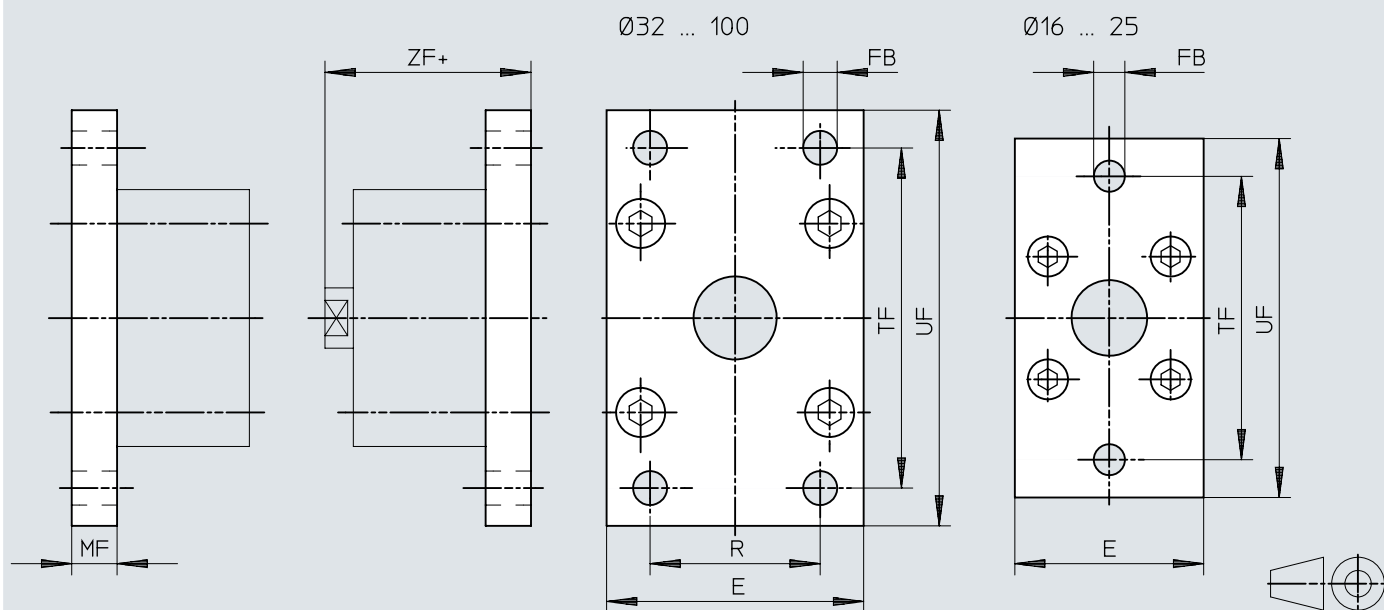
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	WH	ZJ
ADVUL-12	4,5	42,5
ADVUL-16	4,5	42,5
ADVUL-20	4,5	42,5
ADVUL-25	5,5	45
ADVUL-32	6	50,5
ADVUL-40	6,5	52
ADVUL-50	7,5	53
ADVUL-63	7,5	57,5
ADVUL-80	8	64
ADVUL-100	10	76,5

Kích thước

Kích thước – Bộ gá mặt bích FUA

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

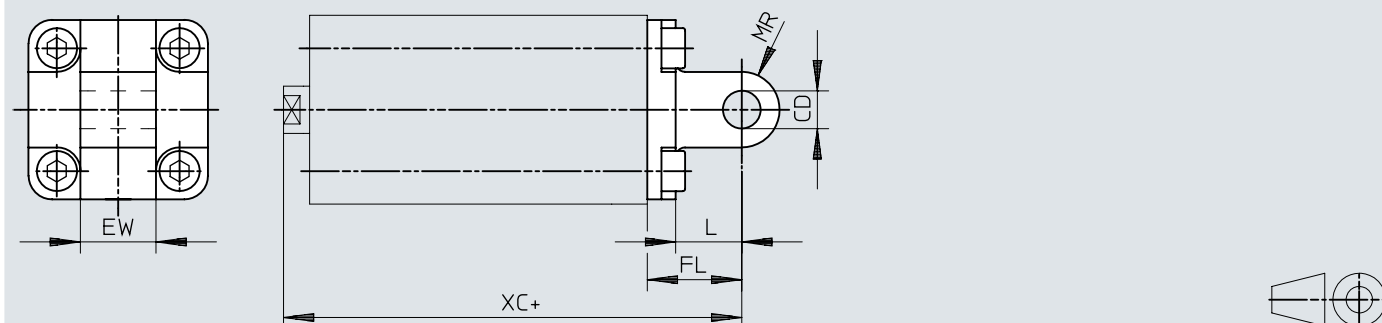


[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	E	FB Ø	MF	R	TF	UF	ZF
FUA-12/16	29	5,5	10	–	43	55	52,5
FUA-20	36	6,6	10	–	55	70	52,5
FUA-25	40	6,6	10	–	60	76	55
FUA-32	50	7	10	32	65	80	60,5
FUA-40	60	9	10	36	82	102	62
FUA-50	68	9	12	45	90	110	65
FUA-63	87	9	15	50	110	130	72,5
FUA-80	107	12	15	63	135	160	76
FUA-100	128	14	15	75	163	190	91,5

Kích thước

Kích thước – Mặt bích xoay SUA cho ADVUL-12 ... 25

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com


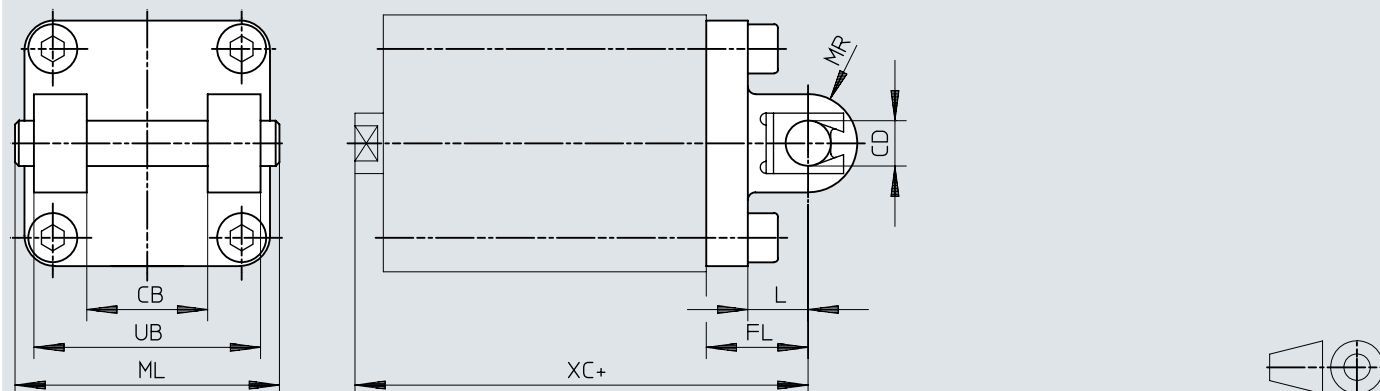
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	CD Ø	EW	FL	L	MR	XC
SUA-12/16	6	12	16	10	6	58,5
SUA-20	8	16	20	14	8	62,5
SUA-25	8	16	20	14	8	64

Kích thước

Kích thước – Mặt bích xoay SUA cho ADVUL-32 ... 100

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



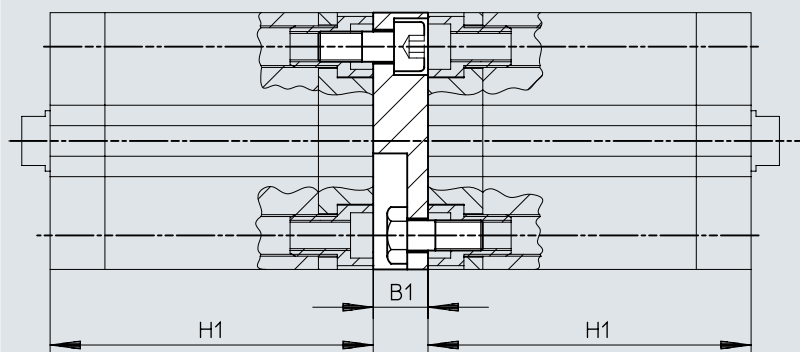
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	CB	CD ø	FL	L	ML	MR	UB	XC
SUA-32	26	10	22	13	54	10	45	72,5
SUA-40	28	12	25	16	62	12	52	77
SUA-50	32	12	27	16	70	12	60	80
SUA-63	40	16	32	21	82	16	70	89,5
SUA-80	50	16	36	23	102	16	90	100
SUA-100	60	20	41	26	126	20	110	117,5

Kích thước

Kích thước – Bộ lắp DPVU

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Khi kết hợp xy lanh và bát gá cho xy lanh nhiều vị trí, không được vượt quá chiều dài hành trình tối đa

	B1	H	1)
DPVU-12/16	12,5	38	400
DPVU-20	12,5	38	
DPVU-25	13	39,5	
DPVU-32	14,5	44,5	600
DPVU-40	14,5	45,5	
DPVU-50	14,5	45,5	
DPVU-63	14,5	50	800
DPVU-80	16,5	56	
DPVU-100	19,5	66,5	

1) Tổng chiều dài hành trình tối đa [mm]

Thông tin đặt hàng

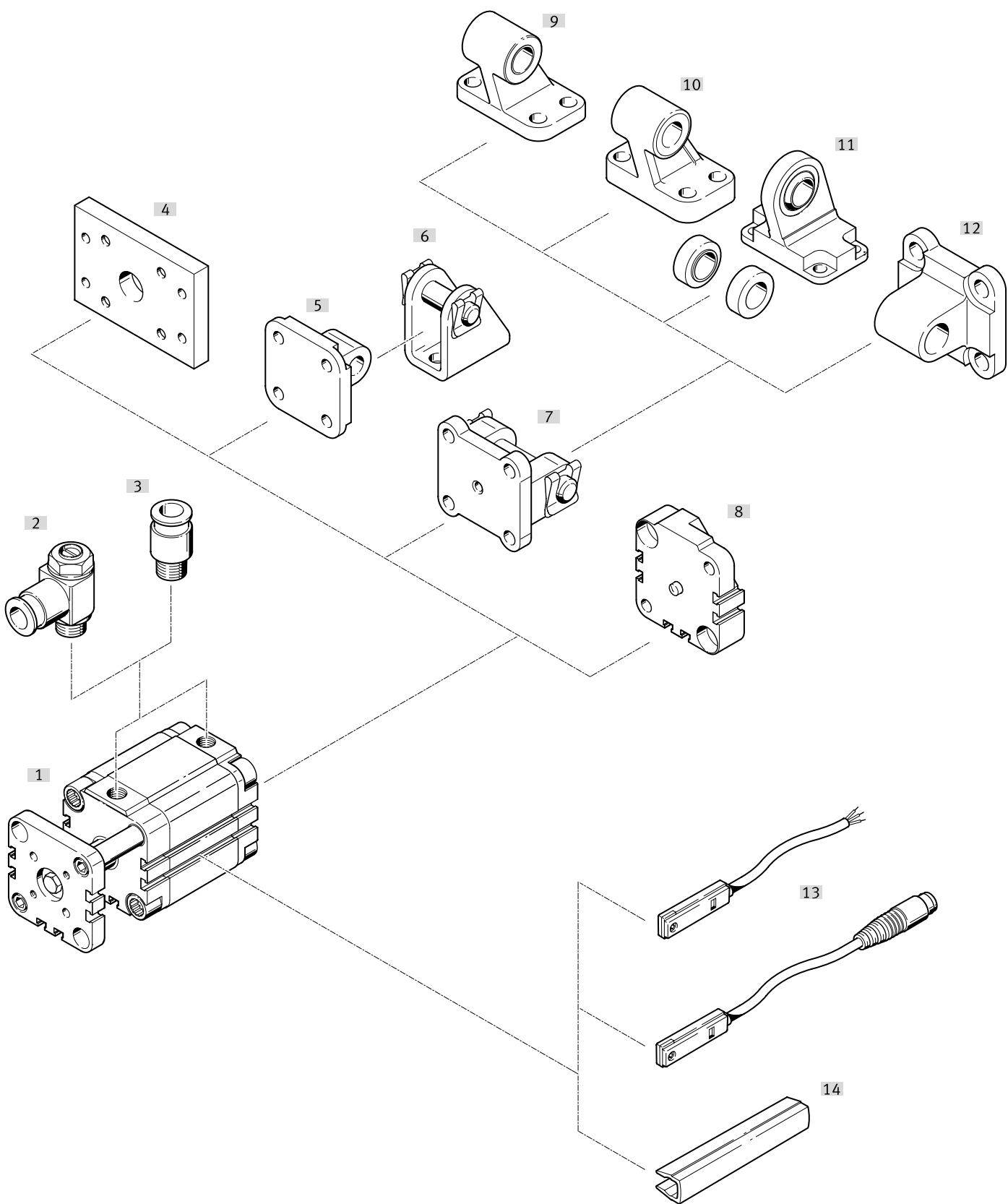
ADVUL			
Ø piston	Hành trình	Số bộ phận	Loại
12 mm	1 ... 200 mm	156200	ADVUL-12- -P-A
	5 mm	156844	ADVUL-12-5-P-A
	10 mm	156845	ADVUL-12-10-P-A
	15 mm	156846	ADVUL-12-15-P-A
	20 mm	156847	ADVUL-12-20-P-A
	25 mm	156848	ADVUL-12-25-P-A
	30 mm	156849	ADVUL-12-30-P-A
	40 mm	156850	ADVUL-12-40-P-A
16 mm	1 ... 200 mm	156201	ADVUL-16- -P-A
	5 mm	156851	ADVUL-16-5-P-A
	10 mm	156852	ADVUL-16-10-P-A
	15 mm	156853	ADVUL-16-15-P-A
	20 mm	156854	ADVUL-16-20-P-A
	25 mm	156855	ADVUL-16-25-P-A
	30 mm	156856	ADVUL-16-30-P-A
	40 mm	156857	ADVUL-16-40-P-A
20 mm	1 ... 200 mm	156202	ADVUL-20- -P-A
	5 mm	156858	ADVUL-20-5-P-A
	10 mm	156859	ADVUL-20-10-P-A
	15 mm	156860	ADVUL-20-15-P-A
	20 mm	156861	ADVUL-20-20-P-A
	25 mm	156862	ADVUL-20-25-P-A
	30 mm	156863	ADVUL-20-30-P-A
	40 mm	156864	ADVUL-20-40-P-A
25 mm	1 ... 200 mm	156203	ADVUL-25- -P-A
	5 mm	156866	ADVUL-25-5-P-A
	10 mm	156867	ADVUL-25-10-P-A
	15 mm	156868	ADVUL-25-15-P-A
	20 mm	156869	ADVUL-25-20-P-A
	25 mm	156870	ADVUL-25-25-P-A
	30 mm	156871	ADVUL-25-30-P-A
	40 mm	156872	ADVUL-25-40-P-A
32 mm	1 ... 300 mm	156204	ADVUL-32- -P-A
	5 mm	156874	ADVUL-32-5-P-A
	10 mm	156875	ADVUL-32-10-P-A
	15 mm	156876	ADVUL-32-15-P-A
	20 mm	156877	ADVUL-32-20-P-A
	25 mm	156878	ADVUL-32-25-P-A
	30 mm	156879	ADVUL-32-30-P-A
	40 mm	156880	ADVUL-32-40-P-A
40 mm	1 ... 300 mm	156205	ADVUL-40- -P-A
	5 mm	156884	ADVUL-40-5-P-A
	10 mm	156885	ADVUL-40-10-P-A
	15 mm	156886	ADVUL-40-15-P-A
	20 mm	156887	ADVUL-40-20-P-A
	25 mm	156888	ADVUL-40-25-P-A
	30 mm	156889	ADVUL-40-30-P-A
	40 mm	156890	ADVUL-40-40-P-A
50 mm	1 ... 300 mm	156206	ADVUL-50- -P-A
	10 mm	156894	ADVUL-50-10-P-A
	15 mm	156895	ADVUL-50-15-P-A
	20 mm	156896	ADVUL-50-20-P-A
	25 mm	156897	ADVUL-50-25-P-A

Thông tin đặt hàng

ADVUL			
Ø pít tông	Hành trình	Số bộ phận	Loại
50 mm	30 mm	156898	ADVUL-50-30-P-A
	40 mm	156899	ADVUL-50-40-P-A
	50 mm	156900	ADVUL-50-50-P-A
	60 mm	156901	ADVUL-50-60-P-A
	80 mm	156902	ADVUL-50-80-P-A
63 mm	1 ... 300 mm	156207	ADVUL-63- -P-A
	10 mm	156903	ADVUL-63-10-P-A
	15 mm	156904	ADVUL-63-15-P-A
	20 mm	156905	ADVUL-63-20-P-A
	25 mm	156906	ADVUL-63-25-P-A
	30 mm	156907	ADVUL-63-30-P-A
	40 mm	156908	ADVUL-63-40-P-A
	50 mm	156909	ADVUL-63-50-P-A
	60 mm	156910	ADVUL-63-60-P-A
80 mm	1 ... 400 mm	156208	ADVUL-80- -P-A
	10 mm	156912	ADVUL-80-10-P-A
	15 mm	156913	ADVUL-80-15-P-A
	20 mm	156914	ADVUL-80-20-P-A
	25 mm	156915	ADVUL-80-25-P-A
	30 mm	156916	ADVUL-80-30-P-A
	40 mm	156917	ADVUL-80-40-P-A
	50 mm	156918	ADVUL-80-50-P-A
	60 mm	156919	ADVUL-80-60-P-A
	80 mm	156920	ADVUL-80-80-P-A
100 mm	1 ... 400 mm	156209	ADVUL-100- -P-A
	10 mm	156921	ADVUL-100-10-P-A
	15 mm	156922	ADVUL-100-15-P-A
	20 mm	156923	ADVUL-100-20-P-A
	25 mm	156924	ADVUL-100-25-P-A
	30 mm	156925	ADVUL-100-30-P-A
	40 mm	156926	ADVUL-100-40-P-A
	50 mm	156927	ADVUL-100-50-P-A
	60 mm	156928	ADVUL-100-60-P-A
	80 mm	156929	ADVUL-100-80-P-A

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi



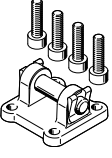
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Xy lanh nhỏ gọn ADVUL	Bộ truyền động khí nén	advul
[2] Van tiết lưu một chiều GRLA	Để điều chỉnh tốc độ	grla

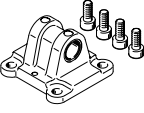
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

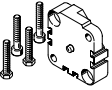
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[3] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nên được dung nạp bên ngoài	qs
[4] Bộ gá mặt bích FUA	Đối với nắp cuối	16
[5] Mặt bích xoay SUA cho Ø 12 ... 25	Đối với nắp cuối	16
[6] Gá chữ U LBN	-	17
[7] Mặt bích xoay SUA cho Ø 32 ... 100	Đối với nắp cuối	16
[8] Bộ lắp DPVU	Để nối hai xy lanh có cùng đường kính piston để tạo thành một xy lanh nhiều vị trí	16
[9] Gá chữ U LN	-	17
[10] Gá chữ U LNG	-	17
[11] Gá chữ U LSN	Với ổ trục hình cầu	17
[12] Đồ gá mặt bích xy lanh SNCL	-	16
[13] Cảm biến tiệm cận SME-8	Có thể được tích hợp trong ống định hình xy lanh	18
[13] Cảm biến tiệm cận SMT-8	Có thể được tích hợp trong ống định hình xy lanh	18
[14] Nắp rãnh ABP-5-S	Để bảo vệ cáp cảm biến và các rãnh cảm biến khỏi nhiễm bẩn	19

Phụ kiện

Bộ gá mặt bích FUA					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gá	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Hợp kim nhôm rèn	48 g	157299	FUA-12/16
	cho Ø 20		77 g	157300	FUA-20
	cho Ø 25		91 g	157301	FUA-25
	cho Ø 32		290 g	157302	FUA-32
	cho Ø 40		449 g	157303	FUA-40
	cho Ø 50		658 g	157304	FUA-50
	cho Ø 63		1.277 g	157305	FUA-63
	cho Ø 80		1.910 g	157306	FUA-80
	cho Ø 100		2.716 g	157307	FUA-100

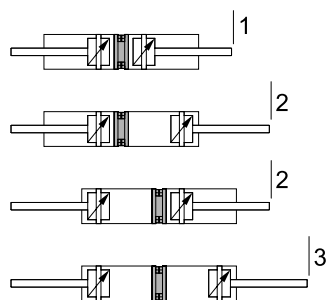
Mặt bích xoay SUA					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gá	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Hợp kim nhôm rèn	22 g	157319	SUA-12/16
	cho Ø 20		41 g	157320	SUA-20
	cho Ø 25		45 g	157321	SUA-25
	cho Ø 32		138 g	157322	SUA-32
	cho Ø 40		199 g	157323	SUA-40
	cho Ø 50		288 g	157324	SUA-50
	cho Ø 63		531 g	157325	SUA-63
	cho Ø 80		764 g	157326	SUA-80
	cho Ø 100		1.285 g	157327	SUA-100

Mặt bích xoay SNCL					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gá	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Nhôm đúc áp lực	71 g	174404	SNCL-32
	cho Ø 40		95 g	174405	SNCL-40
	cho Ø 50		158 g	174406	SNCL-50
	cho Ø 63		225 g	174407	SNCL-63
	cho Ø 80		436 g	174408	SNCL-80
	cho Ø 100		606 g	174409	SNCL-100

Bộ lắp DPVU					
	Miêu tả	Vật liệu mặt bích	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Hợp kim nhôm rèn	35 g	161194	DPVU-12/16
	cho Ø 20		54 g	161195	DPVU-20
	cho Ø 25		65 g	161196	DPVU-25
	cho Ø 32		111 g	161197	DPVU-32
	cho Ø 40		155 g	161198	DPVU-40
	cho Ø 50		212 g	161199	DPVU-50
	cho Ø 63		372 g	161200	DPVU-63
	cho Ø 80		580 g	161201	DPVU-80
	cho Ø 100		935 g	161202	DPVU-100

Phụ kiện

Nối hai xy lanh có cùng đường kính piston để tạo thành xy lanh ba hoặc bốn vị trí



Một xy lanh nhiều vị trí bao gồm hai xy lanh riêng biệt có thanh piston kéo dài theo hướng ngược nhau. Nhờ đó loại xy lanh này có thể đảm nhận tối đa bốn vị trí, tùy thuộc vào sự điều khiển và phân phối hành trình mỗi vị trí được di chuyển chính xác đến cỡ chặn.

Cần lưu ý rằng nếu một đầu của thanh piston bị kẹt, thân vỏ xy lanh sẽ thực hiện chuyển động. Xy lanh phải được kết nối bằng các kết nối cấp dịch chuyển.

Thực hiện ở 3 vị trí: Hai xy lanh có cùng chiều dài hành trình phải được nối với nhau

Thực hiện ở 4 vị trí: Theo đó, hai xy lanh có chiều dài hành trình khác nhau phải được kết nối với nhau

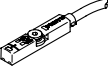
Gá chữ U LBN					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Thép, mạ kẽm	40 g	6058	LBN-12/16
	cho Ø 20/25		84 g	6059	LBN-20/25

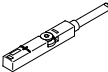
Gá chữ U LN					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Thép tôi luyện	149 g	5147	LN-32
	cho Ø 40		192 g	5148	LN-40
	cho Ø 50		322 g	5149	LN-50
	cho Ø 63	Gang đúc granit dạng cầu	492 g	5150	LN-63
	cho Ø 80		793 g	5151	LN-80
	cho Ø 100		1.232 g	5152	LN-100

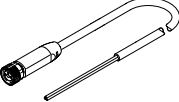
Gá chữ U LNG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Thép tôi luyện	133 g	33890	LNG-32
	cho Ø 40		161 g	33891	LNG-40
	cho Ø 50		281 g	33892	LNG-50
	cho Ø 63	Gang đúc granit dạng cầu	439 g	33893	LNG-63
	cho Ø 80		727 g	33894	LNG-80
	cho Ø 100		1.139 g	33895	LNG-100

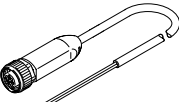
Gá chữ U LSN					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Thép hợp kim cao	162 g	5561	LSN-32
	cho Ø 40		219 g	5562	LSN-40
	cho Ø 50		366 g	5563	LSN-50
	cho Ø 63	Gang đúc granit dạng cầu	472 g	5564	LSN-63
	cho Ø 80		755 g	5565	LSN-80
	cho Ø 100		1.166 g	5566	LSN-100

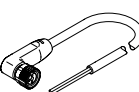
Phụ kiện

Công tắc tiệm cận SMT cho rãnh T, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	574338	SMT-8M-A-NS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574339	SMT-8M-A-NS-24V-E-0,3-M8D
		Cơ cấu mở 3 dây PNP	Đầu mở	7,5 m	574340	SMT-8M-A-PO-24V-E-7,5-OE
		3-dây cơ cấu đóng PNP		2,5 m	574335	SMT-8M-A-PS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574334	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M8D
			Phích cắm M12, được mã hóa A		574337	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M12

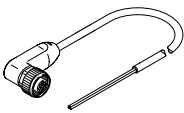
Cảm biến tiệm cận SME cho rãnh T, khung go từ tính							liên kết sme
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại	
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu mở 3 dây	Đầu mở	7,5 m	546799	SME-8M-DO-24V-K-7,5-OE	
		Cơ cấu đóng 3 dây		2,5 m	543862	SME-8M-DS-24V-K-2,5-OE	
				5 m	543863	SME-8M-DS-24V-K-5,0-OE	
		Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	543861	SME-8M-DS-24V-K-0,3-M8D		
		Công tắc 2 dây, loại thường mở	Đầu mở	2,5 m	543872	SME-8M-ZS-24V-K-2,5-OE	

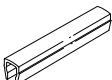
Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3

Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M12						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078236	NEBA-M12G5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078237	NEBA-M12G5-U-5-N-LE3

Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3

Phụ kiện

Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M12						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078245	NEBA-M12W5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078246	NEBA-M12W5-U-5-N-LE3

Nắp rãnh ABP cho rãnh T				
	Miêu tả	Lượng gói [Chiếc]	Số bộ phận	Loại
	Chiều dài 0,5 m, có thể sử dụng	2	151680	ABP-5-S